

QUYẾT ĐỊNH

Quy định hạn mức giao đất nông nghiệp do tự khai hoang; hạn mức giao đất ở; hạn mức công nhận đất ở đối với thửa đất được hình thành trước ngày 15 tháng 10 năm 1993; hạn mức giao đất chưa sử dụng; hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Kon Tum

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật Các tổ chức tín dụng ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 284/TTr-STNMT ngày 19 tháng 9 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết này quy định hạn mức giao đất nông nghiệp do tự khai hoang; hạn mức giao đất ở; hạn mức công nhận đất ở đối với thửa đất được hình thành trước ngày 15 tháng 10 năm 1993; hạn mức giao đất chưa sử dụng; hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Kon Tum, trong các trường hợp sau:

1. Hạn mức giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp đang sử dụng đất nông nghiệp do tự khai hoang trước ngày 01 tháng 7 năm 2014, không có tranh chấp được quy định tại khoản 4 Điều 139 Luật Đất đai số 31/2024/QH15.

2. Hạn mức giao đất ở tại nông thôn, hạn mức giao đất ở tại đô thị cho hộ gia đình, cá nhân theo quy định tại khoản 2 Điều 195 và khoản 2 Điều 196 Luật Đất đai để thực hiện giao đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định.

3. Hạn mức công nhận đất ở quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 141 Luật Đất đai đối với trường hợp sử dụng đất trước ngày 15 tháng 10 năm 1993.

4. Hạn mức giao đất chưa sử dụng cho cá nhân để đưa vào sử dụng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại khoản 5 Điều 176 Luật Đất đai.

5. Hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân theo quy định tại khoản 3 Điều 177 Luật Đất đai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan Nhà nước, các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện quyền hạn và trách nhiệm trong việc quản lý sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

2. Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Điều 3. Hạn mức giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp đang sử dụng đất nông nghiệp do tự khai hoang trước ngày 01 tháng 7 năm 2014, không có tranh chấp được quy định tại khoản 4 Điều 139 Luật Đất đai

1. Đối với đất trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản không quá 01 ha (*một héc ta*) cho mỗi loại đất.

2. Đối với đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất là rừng trồng không quá 05 ha (*năm héc ta*) cho mỗi loại đất.

Hạn mức giao đất nông nghiệp tại khoản 1 và 2 của điều này được tính vào tổng hạn mức giao đất nông nghiệp cho cá nhân khi thực hiện quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 176 Luật Đất đai.

Điều 4. Hạn mức giao đất ở tại nông thôn, hạn mức giao đất ở tại đô thị cho hộ gia đình, cá nhân theo quy định tại khoản 2 Điều 195 và khoản 2 Điều 196 Luật Đất đai để thực hiện giao đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định

1. Đối với khu vực nông thôn không quá 400m² (*bốn trăm mét vuông*);

2. Đối với khu vực đô thị:

a) Các phường trên địa bàn thành phố Kon Tum không quá 200 m² (*hai trăm mét vuông*).

b) Các thị trấn không quá 250 m² (*hai trăm năm mươi mét vuông*).

Điều 5. Hạn mức công nhận đất ở quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 141 Luật Đất đai đối với trường hợp sử dụng đất trước ngày 15 tháng 10 năm 1993

1. Đối với trường hợp sử dụng đất từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 15 tháng 10 năm 1993

1.1. Đối với khu vực nông thôn không quá 400m² (bốn trăm mét vuông);

1.2. Đối với khu vực đô thị:

a) Các phường trên địa bàn thành phố Kon Tum không quá 200 m² (*hai trăm mét vuông*).

b) Các thị trấn không quá 250 m² (*hai trăm năm mươi mét vuông*).

2. Đối với trường hợp sử dụng đất trước ngày 18 tháng 12 năm 1980

2.1. Đối với khu vực nông thôn không quá 2.000m² (hai ngàn mét vuông);

2.2. Đối với khu vực đô thị:

a) Các phường trên địa bàn thành phố Kon Tum không quá 1.000 m² (*một ngàn mét vuông*).

b) Các thị trấn không quá 1.250 m² (*một ngàn hai trăm năm mươi mét vuông*).

Điều 6. Hạn mức giao đất chưa sử dụng cho cá nhân để đưa vào sử dụng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại khoản 5 Điều 176 Luật Đất đai

1. Đối với đất trồng lúa, đất nuôi trồng thủy sản: không quá 0,5 ha (*không phải năm hecta*) cho mỗi loại đất.

2. Đối với đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm khác: không quá 02 ha (*hai héc ta*).

3. Đối với đất rừng sản xuất là rừng trồng: không quá 04 ha (*bốn héc ta*).

Điều 7. Hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân theo quy định tại khoản 3 Điều 177 Luật Đất đai

1. Đối với đất trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản không quá 30 ha (*ba mươi héc ta*) cho mỗi loại đất.

2. Đối với đất trồng cây lâu năm không quá 450 ha (*bốn trăm năm mươi héc ta*).

3. Đối với đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng trồng không quá 450 ha (*bốn trăm năm mươi héc ta*).

Điều 8. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc các sở, ban ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố kịp thời phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh (*qua Sở Tài nguyên và Môi trường*) để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Quyết định này thay thế Quyết định số 10/2015/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về quy định hạn mức công nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp do tự khai hoang; hạn mức giao đất ở; hạn mức công nhận đất ở đối với các trường hợp thửa đất có vườn, ao; hạn mức giao đất thuộc nhóm đất sử dụng để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản; hạn mức đất mai táng trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 04 tháng 10 năm 2024.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Tư pháp, Tài chính; Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan tham mưu quản lý nhà nước và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 9;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Vụ Pháp chế - Bộ Công Thương;
- Vụ Pháp chế - Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- CT, Các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Văn phòng ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư Pháp);
- Báo Kon Tum;
- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Công báo tỉnh, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Lưu trữ lịch sử (Sở Nội vụ);
- Lưu: VT, NNTN_{NMP}.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Ngọc Tuấn